

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2026/HNGĐ-PT
Ngày: 23 - 4 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Thẩm phán:

+ Bà Vũ Thị Mai Hương;

+ Ông Mai Anh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: bà Bùi Thị Thục – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: ông Trần Mạnh Trường
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 23/4/2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 39/2025/TLPT-HNGĐ ngày 24/11/2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/HNGĐ-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 04/2026/QĐ-PT ngày 25/02/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 06/2026/QĐ-PT ngày 25/3/2026, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 09/2026/QĐ-PT ngày 14/4/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Đoàn Thanh T, sinh năm 1975. Địa chỉ: xóm T, thôn C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). (Có mặt).

2. Bị đơn: bà Phạm Thị N, sinh năm 1977. Nơi thường trú: thôn C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). Địa chỉ liên hệ: thôn C, xã H, thành phố Hà Nội. (Có mặt).

***. Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Công ty L1. Địa chỉ: số E đường L, phường Ô, thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (văn bản ủy quyền ngày 26/3/2026).

Người đại diện hợp pháp của Công ty L1: ông Ngô Ngọc D, chức vụ: Giám đốc Công ty L1. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền lại của bị đơn: bà Đỗ Vân A, sinh năm 2004. Địa chỉ: số E đường L, phường Ô, thành phố Hà Nội. (Văn bản ủy quyền lại ngày 26/3/2026). (Có mặt)

**. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* ông Trần Trọng N1, Luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: số E đường L, phường Ô, thành phố Hà Nội. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phùng Đức H, sinh năm 1970. Địa chỉ: số B, phố T, phường T, thành phố N, tỉnh Nam Định (nay là phường T, tỉnh Ninh Bình). (Vắng mặt).

**. Người đại diện hợp pháp của ông Phùng Đức H:* bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1975. Địa chỉ: số A, ngõ A, ngách G phố P, phường L, thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 01/8/2023). (Có mặt).

- Cụ Đoàn Thị D1, sinh năm 1937. Địa chỉ: xóm T, thôn C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). (Vắng mặt).

- Bà Đoàn Thị K, sinh năm 1963. Địa chỉ: xóm M, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). (Vắng mặt).

**. Người đại diện hợp pháp của cụ Đoàn Thị D1, bà Đoàn Thị K:* bà Nguyễn Thị Thanh H1, sinh năm 1975. Địa chỉ: số A, ngõ A, ngách G phố P, phường L, thành phố Hà Nội. Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 07/8/2023). (Có mặt).

- Anh Đoàn Văn T1, sinh năm 1991. Địa chỉ: tổ dân phố số B, thị trấn N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). (Vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Anh Mai Xuân Đ, sinh năm 1980. Địa chỉ: thôn C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). (Vắng mặt).

- Bà Phạm Thị N2, sinh năm 1971 và ông Đoàn Văn K1, sinh năm 1972. Địa chỉ: xóm T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là xã N, tỉnh Ninh Bình). (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: ông Đoàn Thanh T (nguyên đơn), bà Phạm Thị N (bị đơn), cụ Đoàn Thị D1 (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 16/02/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Đoàn Thanh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Phạm Thị N đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã N, huyện N, tỉnh Nam Định vào ngày

25/01/1997. Quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng quan điểm, bà N không chung thủy. Ông và bà N đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Nay vợ chồng không còn tình cảm nên ông đề nghị Toà án giải quyết cho ông được ly hôn bà N.

Về con chung: ông và bà N có 03 con chung, cụ thể: cháu Đoàn Thị Kim D2, sinh năm 1999; cháu Đoàn Thị Quỳnh T2, sinh năm 2001; cháu Đoàn Anh Q, sinh năm 2009. Hiện nay, cháu Đoàn Thị Kim D2 và cháu Đoàn Thị Quỳnh T2 đã trưởng thành, tự lập được cuộc sống. Cháu Đoàn A1 Q hiện đang ở với mẹ. Ông đề nghị Toà án căn cứ vào nguyện vọng của cháu Q để giao cháu cho người mà cháu Q có nguyện vọng ở cùng khi vợ chồng ly hôn. Nếu cháu Q có nguyện vọng ở cùng ông thì ông nhận nuôi cháu Q, không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Nếu cháu Q có nguyện vọng ở với mẹ thì ông cấp dưỡng nuôi cháu Q 3.000.000 đồng/tháng kể từ khi ly hôn đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: ông và bà N có các tài sản chung như sau:

Quyền sử dụng đất có diện tích 50m² tại thửa đất số 508, tờ bản đồ số 47, địa chỉ thửa đất: khu đất dịch vụ B, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) ngày 12/10/2020 mang tên ông Đoàn Thanh T và Phạm Thị N (sau đây viết tắt là thửa đất số 508). Về nguồn gốc tài sản: tài sản này do ông đầu tư, vay mượn để mua. Bà N không có đóng góp gì nhưng ông vẫn xác định là tài sản chung của vợ chồng. Công sức đóng góp của ông đối với tài sản này là 70%, bà N là 30%. Khi ly hôn, ông nhận sử dụng thửa đất để sau này làm nhà ở cho con.

Nhà ở mái bằng một tầng do vợ chồng ông xây dựng năm 2001 tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 9 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Căn nhà này có công sức đóng góp của mẹ ông là cụ Đoàn Thị D1.

Về quyền sử dụng đất tại thửa đất số 24 nêu trên là tài sản riêng của bố mẹ ông đã được giải quyết tại Bản án dân sự phúc thẩm số 86/2025/DS-PT ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Về quyền sử dụng đất có diện tích 90m² tại thửa đất số 163⁻² tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là thôn T, xã N, tỉnh Ninh Bình), sau đây viết tắt là thửa đất số 163⁻²: ông xác định là tài sản ông trúng đấu giá năm 2012, trong thời gian vợ chồng ly thân. Bà N chơi bời, phá tán tài sản, không chăm sóc con. Ông đã đi vay mượn tiền để mua thửa đất này. Sau khi trúng đấu giá, ông đã chuyển nhượng thửa đất này cho ông Phùng Đức H để lấy tiền cho con ăn học, trang trải cuộc sống, đầu tư vào cơ sở thu mua phế liệu của vợ chồng tại phố T và một phần dùng đầu tư mua đất tại khu D, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; nay diện tích đất này không còn. Ông đề nghị áp dụng Án lệ số 04/2016/AL công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông Phùng Đức H có hiệu lực pháp luật, bác yêu cầu chia tài sản chung của bà N đối với tài sản này.

Ngoài ra vợ chồng ông còn có tài sản chung là: 01 mảnh đất ở tỉnh Hà Nam thuộc khu đất dịch vụ Bệnh viện V do ông và bà N góp tiền mua chung với anh

chị em bà N. Ông không có giấy tờ gì để chứng minh nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản này khi ly hôn. Ông và bà N cùng đầu tư 01 cơ sở thu mua phế liệu, buôn bán giấy vệ sinh tại phố T, thị trấn T, huyện H, thành phố Hà Nội, giá trị đầu tư vào năm 2014 là 200.000.000 đồng, mọi giấy tờ do bà N giữ và hiện bà N đang quản lý kinh doanh. Sau khi trừ đi các khoản thuế, chi phí khác thì lợi nhuận thu được từ cơ sở kinh doanh này trung bình mỗi tháng là 150.000.000 đồng. Tuy nhiên đến nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với tài sản này.

Năm 2022 ông và bà N đã ly thân, ông đã sửa chữa, nâng cấp nhà, xây mới gian buồng mái bằng một tầng và bếp; làm sân, cổng, hàng rào, mái tôn trên đất. Chi phí sửa nhà do ông chi trả nên những tài sản nêu trên là tài sản riêng của ông.

Về công nợ: năm 2022 khi ông và bà N ly thân, ông sửa chữa, nâng cấp nhà ở mái bằng một tầng là nhà do vợ chồng ông và cụ D1 cùng đóng góp xây dựng năm 2001, xây mới bếp mái bằng một tầng, buồng mái bằng một tầng, sân, cổng, tường bao và mái tôn trước nhà tại thửa đất số 24 với tổng chi phí xây mới, sửa chữa các công trình trên là 781.069.900 đồng. Quá trình xây dựng, sửa chữa tài sản gắn liền thửa đất này, ông đã vay tài sản của cụ Đoàn Thị D1 (mẹ của ông) và của bà Đoàn Thị K (chị gái của ông), cụ thể: vay cụ D1 05 chỉ vàng 9999 và 20.000.000 đồng. Khi vay không lập văn bản, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, có người làm chứng là bà Đoàn Thị K - chị gái của ông. Đến nay ông chưa trả cho cụ Doanh số tiền và vàng đã vay nêu trên. Ông vay của bà K 80.000.000 đồng. Khi vay, ông và bà K không lập văn bản, không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn trả nợ, có người làm chứng là cụ Đoàn Thị D1. Đến nay ông vẫn chưa trả bà K số tiền này.

Hiện nay, ông còn nợ các khoản nợ khác thuộc tiền vật liệu xây dựng và công thợ sửa chữa nhà ở, xây dựng tài sản gắn liền thửa đất số 24 gồm: nợ anh Đoàn Văn T1 đã làm dịch vụ nhôm kính, mái tôn, trần nhà, cửa kính, đèn Led...do anh Đoàn Văn T1 đã thực hiện các công việc dịch vụ trên cho ông với tổng số tiền là 200.997.000 đồng, ông đã thanh toán cho anh T1 là 150.000.000 đồng, còn nợ 50.997.000 đồng. Nợ tiền vật liệu xây dựng của bà Phạm Thị N2 (có chồng là ông Đoàn Văn K1) số tiền 68.687.000 đồng; nợ tiền công thợ của anh Mai Xuân Đ là 28.600.000 đồng.

Ông đề nghị nếu Tòa án giải quyết toàn bộ tài sản gắn liền thửa đất số 24 là tài sản chung của vợ chồng bao gồm các tài sản do ông xây dựng, sửa chữa khi vợ chồng ly thân vào năm 2022 thì vợ chồng cùng có trách nhiệm trả nợ cho cụ D1, bà K, anh Đ, bà N2 và anh T1. Nếu giá trị tài sản sửa chữa, xây dựng tại thửa đất này vào năm 2022 là tài sản riêng của ông thì ông trả toàn bộ nợ cho cụ D1, bà K, anh Đ, bà N2 và anh T1.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn là bà Phạm Thị N trình bày: bà và ông Đoàn Thanh T có quá trình kết hôn, quá trình chung sống và con chung đúng như ông T trình bày. Nay vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, bà nhất trí ly hôn ông Đoàn Thanh T. Về con chung, hiện nay cháu Đoàn Anh Q đang ở cùng bà, khi ly hôn bà đề nghị được nuôi cháu Q, nhất trí nhận cấp dưỡng nuôi cháu Q từ ông T mỗi tháng 3.000.000 đồng. Nếu cháu Q có nguyện vọng ở

với bố thì bà tôn trọng nguyện vọng của cháu, đề nghị Tòa án giải quyết về nuôi con chung khi ly hôn theo nguyện vọng của cháu Q. Nếu cháu Q ở với ông T thì bà không phải cấp dưỡng nuôi con cho ông T vì ông T không yêu cầu.

Về tài sản chung: vợ chồng bà có tài sản chung gồm:

Quyền sử dụng đất 90m² tại thửa đất số 163⁻² do vợ chồng trúng đấu giá đã bị ông Đoàn Thanh T chuyển nhượng cho ông Phùng Đức H. Khi ông T chuyển nhượng thửa đất này cho ông H, bà không biết và không ký văn bản nào về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H nên bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Bà đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng giữa anh T và ông H là vô hiệu, giải quyết về hậu quả của hợp đồng vô hiệu. Bà đề nghị khi ly hôn được sử dụng mảnh đất này và thanh toán chênh lệch về tài sản này cho ông T.

Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 508 do vợ chồng mua lại của ông Đào Huy S. Hiện nay mảnh đất đã được cấp GCNQSDĐ mang tên bà và ông T. Vợ chồng đều đang chưa sử dụng đất. Khi ly hôn bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung là quyền sử dụng mảnh đất này cho vợ chồng bà theo quy định pháp luật. Bà nhận sử dụng mảnh đất này và thanh toán tiền chênh lệch về tài sản cho ông T.

Bà và ông T còn có tài sản chung là toàn bộ tài sản xây dựng gắn liền thửa đất số 24 bao gồm nhà ở mái bằng một tầng xây dựng năm 2001 do bà và ông T bỏ toàn bộ chi phí xây dựng. Đến năm 2022 bà và ông T đã bỏ tiền để xây dựng mới bếp mái bằng một tầng, buồng mái bằng một tầng, công trình phụ mái bằng liền kề phía Tây nhà ở mái bằng, xây toàn bộ tường bao quanh đất, lát sân gạch đỏ, làm mái tôn và làm cổng. Cụ D1 đã già yếu không có tiền cùng vợ chồng bà xây dựng gì vào các tài sản này. Thời điểm từ năm 2011 đến năm 2024 vợ chồng ly thân nhưng bà vẫn thường xuyên đi về nhà tại xã N nên vợ chồng mới xây sửa nhà và các công trình này. Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia toàn bộ tài sản trên đất mà vợ chồng bà đã xây dựng.

Về quyền sử dụng đất tại thửa đất số 24, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vì đã được giải quyết bằng bản án đã có hiệu lực pháp luật.

Về công nợ chung: bà xác định hiện nay bà và ông T còn nợ tiền vật liệu xây dựng của: bà Phạm Thị N2 (vợ của ông K1) khoảng 70.000.000 đồng, nợ tiền công xây dựng của anh Mai Xuân Đ khoảng 70.000.000 đồng. Về tiền dịch vụ làm hàng rào inox, then hoa, trần nhựa, đèn L và các công việc nội thất do anh Đoàn Văn T1 thực hiện thì vợ chồng bà đã thanh toán xong cho anh T1.

Đối với khoản nợ mà ông T trình bày vay của cụ Đoàn Thị D1 và của bà Đoàn Thị K để sửa chữa nhà và xây dựng các công trình trên đất vào năm 2022, bà không biết và không vay nên bà không đồng ý trả nợ cho cụ D1 và bà K.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quan điểm như sau:

Người đại diện hợp pháp của cụ Đoàn Thị D1 trình bày: cụ D1 là mẹ của ông T. Ông T và bà N sau khi kết hôn đã chung sống cùng cụ D1 tại nhà của vợ chồng cụ D1 tại xã N. Đến năm 2001 vợ chồng ông T dỡ bỏ nhà cũ của vợ chồng cụ D1 để xây dựng 04 gian nhà mái bằng một tầng mới, sử dụng toàn bộ vật liệu xây dựng dỡ bỏ nhà cũ của cụ D1 làm móng nhà và nền nhà, phần nhà nổi phía trên được xây dựng mới bằng nguyên vật liệu do vợ chồng ông T và cụ D1 cùng đóng góp xây dựng. Năm 2022 căn nhà xuống cấp nên cụ D1 cùng các con đã sửa chữa, cải tạo lại ngôi nhà đã xây năm 2001. Toàn bộ chi phí sửa chữa nhà và xây dựng các công trình mới trên đất thuộc thửa số 24 vào năm 2022 là do cụ D1 và các con đóng góp sửa chữa, xây dựng cho cụ ở khi tuổi đã cao, thời gian này vợ chồng ông T, bà N đã ly thân nên bà N không đóng góp bất kỳ khoản tiền nào, không có công sức lao động trong quá trình sửa chữa, cải tạo, xây dựng mới công trình trên đất. Đến nay tiền công sửa chữa, xây dựng tài sản trên đất vẫn còn nợ công thợ của anh Mai Văn Đ1, nợ tiền mua vật liệu xây dựng. Cụ D1 xác định kết cấu 4 gian nhà mái bằng một tầng xây dựng năm 2001 là tài sản chung của cụ và vợ chồng ông T. Đối với giá trị các hạng mục từng công trình xây dựng mới, sửa chữa tài sản gắn liền thửa đất số 24 vào năm 2022 là phần đầu tư mới của cụ và các con của cụ. Cụ D1 đề nghị Toà án giải quyết về giá trị các tài sản này phân chia theo quy định pháp luật. Ngoài ra, quá trình xây dựng mới tài sản trên đất và sửa chữa nhà ở mái bằng nêu trên, cụ D1 có đưa cho ông T 10.000.000 đồng và 05 chỉ vàng 9999 để mua nguyên vật liệu và trả tiền công thợ. Đến tháng 04 năm 2024 cụ D1 đưa tiếp cho ông T 02 chỉ vàng 9999 và 20.000.000 đồng để trả nợ tiền công thợ, tiền nguyên vật liệu xây dựng. Đối với số tiền và vàng cụ D1 đã đưa cho ông T thanh toán tiền vật liệu xây dựng, tiền công thợ, cụ đề nghị Toà án xem xét đến công sức đóng góp của cụ trong việc tạo dựng tài sản gắn liền thửa đất số 24. Cụ D1 có nguyện vọng được sở hữu toàn bộ các công trình xây dựng tại thửa đất này và có trách nhiệm thanh toán chênh lệch giá trị bằng tiền cho ông T, bà N.

Bà Đoàn Thị K trình bày: bà là chị gái của ông Đoàn Thanh T. Vào khoảng tháng 4 năm 2022 ông T có chủ động hỏi vay bà số tiền 80.000.000 đồng để xây sửa nhà. Bà đã đồng ý và giao cho ông T vay 80.000.000 đồng tại nhà của ông T thuộc xã N có sự chứng kiến của mẹ bà là cụ Đoàn Thị D1. Giữa bà và ông T không lập văn bản gì, không thoả thuận thời hạn trả nợ và không thoả thuận lãi suất. Nay ông T, bà N ly hôn, bà đề nghị Toà án giải quyết buộc ông T có nghĩa vụ trả bà số tiền 80.000.000 đồng, không yêu cầu ông T phải trả lãi kèm theo. Do bà Phạm Thị N không biết gì về việc vay tài sản giữa bà và ông T nên bà không yêu cầu bà N phải cùng có trách nhiệm trả nợ cho bà khoản nợ này.

Anh Đoàn Văn T1 trình bày: vào cuối năm 2022 và giữa năm 2024 ông Đoàn Thanh T đã đến cửa hàng của anh để thuê anh lắp đặt cửa nhôm kính, đóng trần nhựa, làm nội thất đi theo hệ thống trần nhựa và hàng rào inox, mái tôn cho vợ chồng ông tại thôn C, xã N. Cụ thể vào tháng 9 năm 2022, anh đã làm trần nhựa nhà ở, làm mái tôn chống nóng nhà ở mái bằng 3 gian, mái tôn hiên trước của nhà xe và làm cửa nhôm kính của nhà ở mái bằng một tầng, làm mảng inox cổng và sen hoa. Tổng số tiền giai đoạn này anh làm cho ông T hết tất cả 170.997.000

đồng. Đến giai đoạn hai vào ngày 28/4/2024 ông T tiếp tục thuê anh làm mái tôn chống nóng cho dãy nhà ngang của ông T mới xây sử dụng làm buồng và bếp với tổng chi phí hết 30.000.000 đồng. Tổng số tiền các chi phí dịch vụ anh làm cho ông T hai đợt là 200.997.000 đồng. Ông T đã trả cho anh 150.000.000 đồng, còn nợ 50.997.000 đồng. Các công việc ông T thuê anh làm chỉ có một mình ông T liên hệ với anh và một mình ông T gặp anh để chi trả tiền, vợ ông T và anh không có liên hệ gì về thực hiện công việc và thanh toán tiền cho anh. Anh đã có hóa đơn chi tiết về chi phí tiền hàng, dịch vụ mà anh làm cho ông T gửi giao nộp cho Tòa án. Nay vợ chồng ông T ly hôn, anh yêu cầu ông T trả anh số tiền 50.977.000 đồng còn nợ, không yêu cầu vợ ông T trả vì ông T là người trực tiếp liên hệ thuê anh làm các công việc trên.

Bà Phạm Thị N2 (vợ ông K1) trình bày: năm 2022 ông T có liên hệ với vợ chồng bà để mua nguyên vật liệu xây dựng là xi măng, sắt thép, gạch, cát, đá để xây dựng nhà tại xóm T, xã N với tổng số tiền là 175.887.000 đồng. Ông T đã thanh toán cho bà là 107.200.000 đồng, còn nợ 68.687.000 đồng. Nay ông T và bà N ly hôn, bà yêu cầu Tòa án giải quyết khoản công nợ giữa bà và ông T theo quy định pháp luật.

Anh Mai Xuân Đ trình bày: anh và vợ chồng ông T, bà N có quan hệ họ hàng với nhau. Vào tháng 4 năm 2024 anh được cả hai vợ chồng ông T và bà N gặp gỡ liên hệ thuê anh nhận làm công thợ xây dựng, sửa chữa nhà ở cho vợ chồng ông T, bà N tại xã N. Anh nhận trách nhiệm tìm thợ xây dựng và nhận thầu phần nhân công xây dựng cho vợ chồng ông T, bà N để thực hiện các công việc gồm xây dựng mới 2 gian buồng mái bằng một tầng và công trình phụ của vợ chồng ông T nằm dãy ngang nhà ở đã có; lát sân gạch, xây ốp trụ cổng, xây mới tường bao trước cổng và tường bao phía Đông nhà ở, tường bao sau nhà và tường bao phía Tây đã có; đổ bê tông ngõ đi ra đường xóm, vào lại da áo tường nhà ở phía sau của nhà, ốp chân tường gạch men liên doanh; xây đê mái tôn nhà ở cũ cho thợ lợp tôn và xây đê mái tôn công trình buồng và nhà vệ sinh mới, xây ốp tường chậu bồn hoa trong sân, xây chỗ rửa ở ngoài sân, với tất cả phần nhân công anh đã nhận của vợ chồng ông T và bà N là 138.600.000 đồng. Hai bên không lập văn bản thỏa thuận về chi phí nhân công xây dựng. Anh đã nhận thanh toán số tiền từ phía ông T do ông T chuyển khoản. Đến nay vợ chồng ông T còn nợ anh là 28.600.000 đồng, anh yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/HNGĐ-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình đã quyết định: căn cứ khoản 1 Điều 27, khoản 3 Điều 28 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 128, Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 55, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 178 Luật Hôn nhân và gia đình 2015; khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về quan hệ hôn nhân: xử công nhận thuận tình ly hôn giữa ông T và bà N. Về con chung: giao cho bà N tiếp tục trực tiếp nuôi con chung là Đoàn Anh Q, sinh ngày 25/9/2009. Chấp nhận sự tự nguyện của ông T cấp dưỡng nuôi con hàng tháng với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng, kể từ tháng 10 năm 2025 cho đến khi con

chung trưởng thành, lao động tự lập. Về chia tài sản chung: chia ông T quyền sử dụng đất ở với diện tích 50m² tại thửa đất số thửa 508 và 04 gian nhà ngang vợ chồng xây dựng trên đất của cụ D1 nằm tại thôn C. Chia cho bà N quyền sử dụng đất ở có diện tích 90m² tại thửa đất số 163-2. Bà N có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho ông T với số tiền là 89.252.000 đồng. Ông T được nhận thanh toán chênh lệch giá trị tài sản từ bà N với số tiền là 89.252.000 đồng. Xác định các công trình xây dựng trên đất của cụ D1 tại thôn C là tài sản riêng của ông Đoàn Thanh T. Ông T có nghĩa vụ thanh toán cho cụ D1 07 chỉ vàng 9999 và 30.000.000 đồng, bà K số tiền 80.000.000 đồng; anh T1 số tiền 50.977.000 đồng; ông K1 (N2) số tiền 68.687.000 đồng; anh Đ số tiền 28.600.000 đồng. Các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp GCNQSDĐ cho phù hợp với quyết định của bản án. Ông Phùng Đức H có nghĩa vụ tháo dỡ dây thép bao quanh thửa đất để trả cho bà N quyền sử dụng đất ở có diện tích 90m² tại thửa đất số 163-2. Ông H có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường thiệt hại hậu quả hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật. Ngoài ra bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 10/10/2025, ông Đoàn Thanh T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản, cụ thể: ông đề nghị Toà án cấp phúc thẩm: xác định quyền sử dụng đất tại thôn T không còn là tài sản chung của vợ chồng. Xác định giá trị 04 gian nhà ngang tại thôn C có một phần công sức đóng góp của cụ D1. Xác định lại công sức đóng góp tạo dựng tài sản chung của bà N đúng với công sức đóng góp thực tế của bà N để chia lại tài sản chung. Lý do kháng cáo: ông là lao động chính trong gia đình. Bà N không chăm sóc con, chơi bời, ông đã phải bán tài sản để trả nợ cho bà N. Về diện tích đất tại thôn T: ông đã chuyển nhượng cho ông H để lấy tiền chăm lo cho các con ăn học, đầu tư cơ sở thu mua phế liệu cho bà N và một phần bù thêm để mua đất tại Đ. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm dụng Án lệ số 16/2017 để xác định không phải là tài sản chung của vợ chồng, công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho ông H, bác yêu cầu của bà N đối với tài sản này. Toà án cấp sơ thẩm đã xác định công sức đóng góp tạo dựng tài sản chung của bà N quá cao. Bà N đã có chỗ ở ổn định và đã đăng ký thường trú tại thôn C, xã H, thành phố Hà Nội. Về nhà 4 gian có công sức đóng góp của cụ D1 vì toàn bộ gạch của ngôi nhà cũ được sử dụng làm móng, nền của 4 gian nhà ngang.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 13/10/2025, bà Phạm Thị N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản, cụ thể: bà đề nghị Toà án cấp phúc thẩm: huỷ một phần bản án sơ thẩm liên quan đến việc phân chia tài sản chung. Giải quyết vụ án theo hướng: tăng tỷ lệ phân chia tài sản trong khối tài sản chung. Công nhận công sức đóng góp của bà vào quá trình tạo lập tài sản. Lý do kháng cáo: tài sản là bất động sản đề nghị chia đôi. Công nợ các bên có nghĩa vụ như nhau.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 10/10/2025, cụ Đoàn Thị D1 kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản, cụ thể đề nghị Toà án cấp phúc thẩm: xác định và trích trả cho cụ công sức đóng góp trong việc xây dựng 04 gian nhà ngang năm 2001. Lý do kháng cáo: vợ chồng anh T đã tháo dỡ nhà cũ của cụ, lấy toàn bộ nguyên vật liệu gạch cũ để làm móng và nền nhà, cụ có nuôi lợn, cụ bảo bà N bán

lấy tiền làm nhà. Cụ bỏ tiền ra mua mấy mét vải rèm che cửa sổ. Năm 2022 nâng cấp, sửa chữa nhà, cụ có đưa tiền, vàng cho anh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông T trình bày: ông vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của ông. Ông đồng ý với yêu cầu kháng cáo của cụ D1. Ông không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà N.

- Bà N, người đại diện hợp pháp của bà N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N cùng trình bày: bà N xin thay đổi một phần nội dung kháng cáo của bà N, không đề nghị huỷ một phần bản án sơ thẩm liên quan đến việc phân chia tài sản chung, chỉ đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng: công nhận công sức đóng góp của bà N vào quá trình tạo lập tài sản để tăng tỷ lệ phân chia tài sản trong khối tài sản chung. Bà N không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của cụ D1 và ông T.

- Bà H1 trình bày: cụ D1 vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo của cụ. Cụ D1, ông H, bà K đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông T; không đồng ý yêu cầu kháng cáo của bà N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Thanh T, bà Phạm Thị N, cụ Đoàn Thị D1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/HNGĐ-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông T, bà N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho cụ D1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng.

[1.1] Đơn kháng cáo của ông Đoàn Thanh T, bà Phạm Thị N, cụ Đoàn Thị D1 đều làm trong thời hạn pháp luật quy định và đúng hình thức, nội dung nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Tại phiên tòa, phía bị đơn thay đổi một phần nội dung kháng cáo, không đề nghị huỷ bản án sơ thẩm, chỉ đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng công nhận công sức đóng góp và tăng tỷ lệ chia tài sản cho bị đơn. Căn cứ Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự, nội dung thay đổi yêu cầu kháng cáo của bị đơn không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm.

Ông Đoàn Thanh T, bà Phạm Thị N, cụ Đoàn Thị D1 đều kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần tài sản. Căn cứ Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Thanh T, bà Phạm Thị N, cụ Đoàn Thị D1.

[1.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phùng Đức H, cụ Đoàn Thị D1, bà Đoàn Thị K vắng mặt nhưng đều có văn bản uỷ quyền cho người đại diện hợp pháp tham gia tố tụng. Anh Đoàn Văn T1 vắng mặt nhưng có Đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Anh Mai Xuân Đ, bà Phạm Thị N2, ông Đoàn Văn K1 đều đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Thanh T, bà Phạm Thị N, cụ Đoàn Thị D1.

[2.1] Về xác định tài sản chung, công nợ chung của vợ chồng.

[2.1.1] Quá trình giải quyết tại Toà án cấp sơ thẩm, ông T và bà N đã thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm:

Quyền sử dụng đất có diện tích 50m² tại thửa đất số thửa 508. Thửa đất trị giá 3.200.000.000 đồng.

04 gian nhà ngang vợ chồng xây dựng trên thửa đất số 24, tờ bản đồ số 09, diện tích 515m² đất, địa chỉ thửa đất: Cổ Tung, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Đất đã được UBND huyện N, tỉnh Nam Định cấp GCNQSDĐ ngày 23/9/2009 mang tên ông Đoàn Thanh T và Phạm Thị N. Tại Bản án số 86/2025/DS-ST ngày 25/02/2025 của Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định *chia cho cụ Đoàn Thị D1 được quyền sử dụng diện tích 515m² đất, trong đó có 202m² đất ở, 310m² đất vườn tại thửa đất số 24, tờ bản đồ số 09 xã N, huyện N, tỉnh Nam Định. Huỷ GCNQSDĐ của UBND huyện N, tỉnh Nam Định cấp GCNQSDĐ ngày 23/9/2009 mang tên ông Đoàn Thanh T và Phạm Thị N.* (sau đây viết tắt là thửa đất số 24). Trị giá 04 gian nhà ngang là 221.870.880 đồng, làm tròn 221.870.000 đồng.

[2.1.2] Về tài sản chung của vợ chồng chưa thống nhất, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về quyền sử dụng đất có diện tích 90m² tại thửa đất số 163⁻² tờ bản đồ số 3, địa chỉ thửa đất: thôn T, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định (nay là thôn T, xã N, tỉnh Ninh Bình), sau đây viết tắt là thửa đất số 163⁻². Thửa đất trị giá 2.430.000.000 đồng.

Về nguồn gốc thửa đất: thửa đất này có nguồn gốc do trúng đấu thầu năm 2010. Người trúng đấu thầu là ông Đoàn Thanh T.

Quá trình giải quyết vụ án, ông T và bà N đều thừa nhận vợ chồng sống ly thân từ năm 2011. Như vậy, thời điểm ông T trúng đấu thầu đất thì ông bà đang chung sống cùng nhau nên căn cứ theo khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia

đình năm 2000, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là tài sản chung của vợ chồng là đúng pháp luật.

Ngày 25/4/2012, ông T đã ký “Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất ở” để chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho ông Phùng Đức H có xác nhận của cán bộ địa chính và UBND xã N. Bà Phạm Thị N không biết việc chuyển nhượng này. Việc ông T tự ý định đoạt tài sản chung của vợ chồng khi không có sự đồng ý của bà N là không đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông H nhất trí trả lại phần diện tích đất trên cho ông T, bà N và chưa yêu cầu xem xét về bồi thường thiệt hại do hậu quả hợp đồng dân sự vô hiệu gây ra. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng đất ở có diện tích 90m² tại thửa đất số 163⁻² là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà N là đúng pháp luật.

*. Về công trình khác xây dựng trên đất của cụ Đoàn Thị D1 vào năm 2022 gồm: nhà mái bằng 1 tầng, 1 nhà bếp, sân lát gạch đỏ, tường dậu bao quanh, trụ cổng, lán tôn; tổng trị giá tài sản nêu trên là: 316.058.054 đồng, làm tròn 316.058.000 đồng.

Bà N cho rằng khi xây dựng đã đưa cho ông T số tiền 150.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, thời gian này ông T, bà N đang sống ly thân. Mặt khác, những người tiến hành xây dựng, người cung cấp vật liệu đều xác định việc xây dựng và mua bán là do ông T giao dịch với họ và trực tiếp trả tiền cho họ. Thời điểm này, ông T bà N đã độc lập về kinh tế. Căn cứ theo khoản 2 Điều 43 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm xác định các công trình xây dựng này là tài sản riêng của ông T là đúng pháp luật.

[2.1.3] Về công nợ để xây dựng các công trình trên đất của cụ D1 vào năm 2022, căn cứ khoản 2 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nghĩa vụ riêng của ông T, buộc ông T phải thanh toán cho: cụ D1 là 30.000.000 đồng và 07 chỉ vàng, bà K là 80.000.000 đồng, anh T1 là 50.977.000 đồng, vợ chồng ông K1, bà N2 là 68.687.000 đồng, anh Đ là 28.600.000 đồng; tổng cộng 258.264.000 đồng và 07 chỉ vàng là có căn cứ.

[2.1.4] Về công sức đóng góp trong việc xây dựng 4 gian nhà ngang trên đất của cụ Đoàn Thị D1: cụ D1 không xuất trình được chứng cứ nào chứng minh cho đóng góp của cụ đối với công trình nhà ngang của ông T bà N nên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận công sức đóng góp của cụ D1 đối với tài sản nêu trên là đúng.

[2.1.5] Như vậy, Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của ông T, bà N bao gồm:

Quyền sử dụng thửa đất số 508 trị giá 3.200.000.000 đồng.

04 gian nhà ngang vợ chồng xây dựng trên thửa đất số 24 trị giá là 221.870.000 đồng.

Về quyền sử dụng thửa đất số 163⁻² trị giá 2.430.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của ông T, bà N là 5.851.870.000 đồng.

[2.2] Về việc phân chia tài sản chung:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định ông T có công sức đóng góp nhiều hơn bà N trong việc tạo lập tài sản chung và quyết định phân chia giá trị tài sản chung theo phần, ông T được chia 60%/tổng giá trị tài sản (3.511.122.000 đồng); bà N được chia 40%/tổng giá trị tài sản (2.340.748.000 đồng) là đúng pháp luật.

Căn cứ vào hiện trạng thửa đất, đảm bảo về diện tích sử dụng cũng như giá trị quyền sử dụng đất, đảm bảo lợi ích chung của các đương sự, theo quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đất (Ban hành kèm theo Quyết định số 192/2025/QĐ-UBND ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh N), căn cứ vào nhu cầu về chỗ ở, nhu cầu sử dụng tài sản của đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông T được quyền sử dụng thửa đất số 508 và 04 gian nhà ngang vợ chồng xây dựng trên thửa đất số 24 có tổng giá trị là 3.421.870.000 đồng; bà N được quyền sử dụng thửa đất số 163⁻² có giá trị 2.430.000.000 đồng và bà N có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản chênh lệch tài sản chung cho ông T là 89.252.000 đồng là đúng pháp luật.

Do tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này không tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ; do đó ông T đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Án lệ số 04/2016/AL và Án lệ số 16/2017/AL là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Tại phiên toà phúc thẩm, phía ông T, bà N, người đại diện hợp pháp của bà N, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà N, người đại diện hợp pháp của cụ D1 đều không xuất trình tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông T, bà N, cụ D1; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, ngoài phạm vi xét xử phúc thẩm nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: do yêu cầu kháng cáo của ông T, bà N, cụ D1 không được chấp nhận nên ông T, bà N, cụ D1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cụ D1 thuộc trường hợp người cao tuổi, đã có đơn xin miễn nộp tiền án phí, thuộc trường hợp được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đoàn Thanh T, bà Phạm Thị N, cụ Đoàn Thị D1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/HNGĐ-ST ngày 27/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 9 - Ninh Bình.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Đoàn Thanh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0001684 ngày 14/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình. Ông Đoàn Thanh T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai số 0001908 ngày 17/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Ninh Bình (do ông Đoàn Văn T3 nộp thay bà Phạm Thị N). Bà Phạm Thị N đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Cụ Đoàn Thị D1 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 , thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 . Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 .

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 23/4/2026).

Với nhận:

TAND tối cao;
VKSND tỉnh Ninh Bình;
Phòng Giám đốc, kiểm tra,
sanh tra và thi hành án;
TAND khu vực 9 – Ninh Bình;
THADS tỉnh Ninh Bình;
Phòng THADS khu vực 9 - Ninh Bình;
Các đương sự;
Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng